

**BẢNG GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ
Ô TÔ, XE MÁY ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

BẢNG 1: Ô TÔ CHỖ NGƯỜI TỪ 9 NGƯỜI TRỞ XUỐNG

Phần 1a. Ô tô chở người từ 9 người trở xuống nhập khẩu					
STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	TOYOTA	INNOVA CROSS 2.0G CF (MAGA10L-BRXLBU)	2	8	738.000.000
2	VOLVO	XC60 ULTRA (UZL5)	2	5	2.299.000.000
3	LYNK & CO	LYNK & CO 08 EM-P HALO (DX11)	1,5	5	1.389.000.000
4	SUZUKI	FRONX HYBRID GLX+ AT (MWDB3S)	1,5	5	649.000.000

Phần 1b. Ô tô chở người từ 9 người trở xuống sản xuất, lắp ráp trong nước

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	KIA	MORNING JA PE2 1.2G AT FS5- 01	1,2	5	469.000.000
2	KIA	SONET QY PE 15G CVT FL5	1,5	5	509.000.000
3	MAZDA	CX-8 KHAWLA	2,5	7	1.099.000.000
4	KIA	CARENS KY 1.5G IVT FL7-01	1,5	7	639.000.000
5	MAZDA	CX-3 DK2WAA-01	1,5	5	561.000.000
6	KIA	CARENS KY 1.5G IVT FL7	1,5	7	599.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
7	KIA	SONET QY PE 15G CVT FS5	1,5	7	554.000.000
8	KIA	CARNIVAL KA4 PE 2.2 AT FH7/7R	2,2	7	1.604.000.000
9	KIA	CARNIVAL KA4 PE 2.2 AT FH7/7R	2,2	7	1.604.000.000

Ô tô chở người từ 9 người trở xuống sản xuất, lắp ráp trong nước - Ô tô điện

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	VINFAST	VF 5 PLUS S5EJ01	100	5	529.000.000
2	VINFAST	VF 7 PLUS K5BE01	150	5	889.000.000
3	VINFAST	VF 7 PLUS N5CF01	150	5	909.000.000
4	VINFAST	VF MPV 7 T7TP01	150	5	819.000.000
5	VINFAST	VF 3 PLUS 94KL05	110	4	315.000.000
6	VINFAST	VF 8 ECO E5BA01	110	5	1.019.000.000
7	VINFAST	VF 8 ECO T5BA01	110	5	1.019.000.000
8	VINFAST	VF 3 ECO 94KL04	30	4	302.000.000

BẢNG 2: Ô TÔ PICK UP, Ô TÔ TẢI VAN

Phần 2a. Ô tô pick up, tải Van nhập khẩu

STT	Kiểu loại xe	Nhãn hiệu	Thể tích làm việc	Số chỗ ngồi	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	TOYOTA	HILUX 4X2 AT CF (GUN236L- DTTMXU)	2,8	5	714.000.000
2	TOYOTA	HILUX 4X4 AT CF (GUN226L- DTTHXU)	2,8	5	911.000.000

3	TOYOTA	HILUX 4X2 MT CF (GUN236L-DTFLXU)	2,8	5	640.000.000
---	--------	----------------------------------	-----	---	-------------

Phần 2b. Ô tô pick up, tải Van sản xuất, lắp ráp trong nước

STT	Kiểu loại xe	Nhãn hiệu	Thể tích làm việc	Số chỗ ngồi	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	KIA	FRONTIER K200 C27R131E5-M31	2497	3	418.700.000
2	KIA	FRONTIER K250 A29R131E5-M31	2497	3	504.800.000